



Số: /SoXD-QLHĐ&VLXD  
V/v công bố giá vật liệu xây dựng trên  
địa bàn tỉnh Đồng Nai quý IV năm 2025.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các phường, xã trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**I. Giá vật liệu xây dựng trên địa tỉnh Đồng Nai thời điểm quý IV năm 2025:** Làm cơ sở để chủ đầu tư sử dụng tham khảo trong việc và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa tỉnh Đồng Nai.

Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành).

**Công bố giá vật liệu xây dựng bao gồm:**

**Phụ lục 1 (từ khu vực 1 đến khu vực 11); Phụ lục 2 (từ khu vực 12 đến khu vực 22):** Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các phường, xã của tỉnh Đồng Nai căn cứ: Báo cáo khảo sát giá vật liệu xây dựng tổng hợp do UBND các phường, xã cung cấp và theo công văn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá.

**II. Một số nội dung cụ thể:**

**1.** Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn

kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

**2.** Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

**3.** Đối với vật liệu phục vụ san lấp: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng vật liệu khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình.

**4.** Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

**5.** Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**6.** Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại mục 3 Phụ lục của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động về giá và nguồn cung đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai (phòng Quản lý Hoạt động và Vật liệu xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- Văn phòng Sở (đăng lên trang website SXD);
- Lưu: VT, QLHD&VLXD(Hùng).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đỗ Thành Phương**

## KÝ HIỆU TẠI PHỤ LỤC I, PHỤ LỤC II

| Số TT | Ký hiệu    | Gồm các phường, xã                                                                                       | Ghi chú    |
|-------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 01    | Khu vực 1  | Các phường: Biên Hòa, Trấn Biên, Tam Hiệp, Long Bình, Trảng Dài, Hố Nai, Long Hưng, Phước Tân, Tam Phước | Phụ lục I  |
| 02    | Khu vực 2  | Các xã: An Viễn, Bình Minh, Trảng Bom, Bàu Hàm, Hưng Thịnh                                               |            |
| 03    | Khu vực 3  | Các xã: Dầu Giây, Gia Kiệm, Thống Nhất                                                                   |            |
| 04    | Khu vực 4  | Các phường: Long Khánh, Bình Lộc, Bảo Vinh, Xuân Lập, Hàng Gòn                                           |            |
| 05    | Khu vực 5  | Các xã: Xuân Định, Xuân Phú, Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Bắc                                    |            |
| 06    | Khu vực 6  | Các xã: Cẩm Mỹ, Sông Ray, Xuân Quế, Xuân Đông, Xuân Đường                                                |            |
| 07    | Khu vực 7  | Các xã: La Ngà, Định Quán, Phú Vinh, Phú Hòa, Thanh Sơn                                                  |            |
| 08    | Khu vực 8  | Các xã: Nam Cát Tiên, Tân Phú, Tà Lài, Phú Lâm, Đắc Lúa                                                  |            |
| 09    | Khu vực 9  | Các xã: Long Thành, Phước Thái, Long Phước, Bình An, An Phước                                            |            |
| 10    | Khu vực 10 | Các xã: Đại Phước, Nhơn Trạch, Phước An                                                                  |            |
| 11    | Khu vực 11 | Phường Tân Triều, xã Trị An, xã Tân An, xã Phú Lý                                                        | Phụ lục II |
| 12    | Khu vực 12 | Các phường: Bình Phước, Đồng Xoài                                                                        |            |
| 13    | Khu vực 13 | Các phường: Phước Bình, Phước Long                                                                       |            |
| 14    | Khu vực 14 | Các phường: An Lộc, Bình Long                                                                            |            |
| 15    | Khu vực 15 | Các phường: Minh Hưng, Chơn Thành; xã Nha Bích.                                                          |            |
| 16    | Khu vực 16 | Các xã: Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Lợi, Đồng Phú                                                           |            |
| 17    | Khu vực 17 | Các xã: Phước Sơn, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Thọ Sơn, Đăk Nhau, Bom Bo                                       |            |
| 18    | Khu vực 18 | Các xã: Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước                                                                 |            |
| 19    | Khu vực 19 | Các xã: Bù Gia Mập, Đăk Ô, Phú Nghĩa, Đa Kì                                                              |            |
| 20    | Khu vực 20 | Các xã: Lộc Thành, Lộc Ninh, Lộc Hưng, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Quang                                     |            |
| 21    | Khu vực 21 | Các xã: Tân Quan, Tân Hưng, Tân Khai, Minh Đức                                                           |            |
| 22    | Khu vực 22 | Các xã: Bình Tân, Long Hà, Phú Riềng, Phú Trung                                                          |            |